

Name: .....

Reading: .....

Class: S2...

Ngày làm bài: Thứ....., ngày...../.....

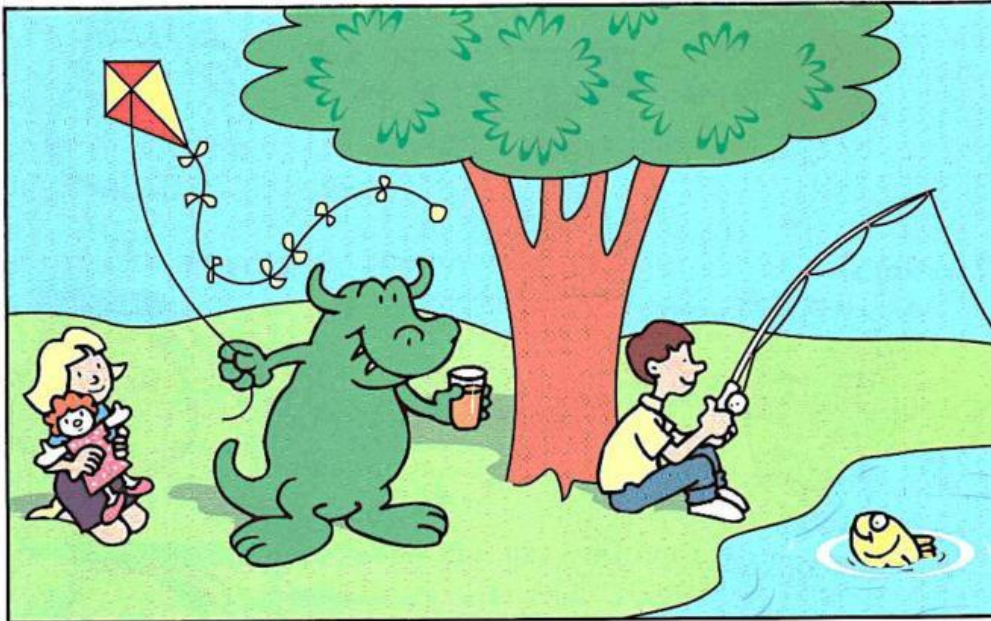


TIME FOR SCHOOL - GRAMMAR & STARTERS READING  
CAMBRIDGE READING PRACTICE

**Part 2**

– 5 questions –

Look and read. Write **yes** or **no**.



**Examples**

There is a monster between the girl  
and the boy.

yes

The monster is eating a pineapple.

no

**Questions**

1 The boy is fishing.

2 There is a fish in the water.

3 The girl is drawing a picture.

4 The monster is flying a kite.

5 The girl is wearing trousers.

Name: .....

Grammar: .....

Class: S2...

Reading: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## TIME FOR SCHOOL - GRAMMAR &amp; STARTERS READING

## A. GRAMMAR: Present simple (Hiện tại đơn)

## I. Cách dùng:

1. Diễn tả thói quen, hành động lặp lại.
2. Diễn tả sự thật hiển nhiên, chân lý.
3. Diễn tả lịch trình, thời gian biểu cố định.

## II. Dấu hiệu nhận biết:

- **Trạng từ tần suất:** always, usually, often, sometimes, never
- **Cụm từ thời gian:** every day, once a week, on Mondays, in the morning...

## III. Công thức:

|                                 | Công thức                                                            | Ví dụ                                                                                    |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Positive</b><br>(khẳng định) | <b>I/You/We/They + V.</b><br><b>He/She/It + Vs/es.</b>               | <b>- I sing.</b> (Tôi hát.)<br><b>- He sings.</b> (Anh ấy hát.)                          |
| <b>Negative</b><br>(phủ định)   | <b>I/You/We/They + don't + V.</b><br><b>He/She/It + doesn't + V.</b> | <b>- I don't sing.</b> (Tôi không hát.)<br><b>- She doesn't sing.</b> (Cô ấy không hát.) |

\* **Note:** V: động từ nguyên thể, don't = do not, doesn't = does not.

## B. EXTRA VOCABULARY

| No. | Words               | Meanings                | No. | Words                | Meanings |
|-----|---------------------|-------------------------|-----|----------------------|----------|
| 1   | <b>cupboard</b> (n) | tủ quần áo, tủ chén bát | 3   | <b>pineapple</b> (n) | quả dứa  |
| 2   | <b>trousers</b> (n) | quần dài                |     |                      |          |

\***Note:** n = noun: danh từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi.

## C. HOMEWORK

## I. Con nhìn vào chủ ngữ cho sẵn để chọn dạng đúng của động từ.

|                                         |                                    |                                   |
|-----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| <p>0. he</p> <p>sing / <u>sings</u></p> | <p>1. they</p> <p>play / plays</p> | <p>2. she</p> <p>talk / talks</p> |
| <p>3. I</p> <p>sleep / sleeps</p>       | <p>4. it</p> <p>walk / walks</p>   | <p>5. we</p> <p>eat / eats</p>    |

## II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. The milk (is) / are cold.
1. He play / plays games.
2. I don't / doesn't eat bread.
3. She don't / doesn't read books.
4. I drives / drive a car.
5. We feeds / feed the cows.

## III. Con hãy nối câu với tranh phù hợp.



0. He doesn't like milk.

1. They go to school.



2. He goes to school.

3. They sleep at 9 p.m.



4. She likes apples.

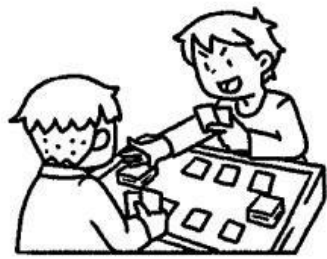
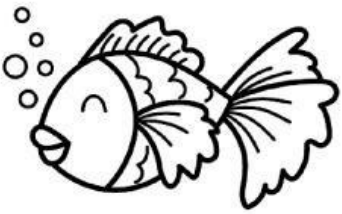
5. The cat sleeps.



## IV. Con hãy điền DON'T hoặc DOESN'T vào chỗ trống.

0. He doesn't watch TV.
1. You \_\_\_\_\_ wake up at 9 o'clock.
2. She \_\_\_\_\_ eat a banana for lunch.
3. We \_\_\_\_\_ talk anymore.
4. They \_\_\_\_\_ fix the car.
5. I \_\_\_\_\_ read books.

V. Con hãy nhìn hình và viết động từ đúng.

|                                                                                                                          |                                                                                                                  |                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>0. He <u>doesn't run</u> (not run). | <br>1. He _____ (drive) a car.  | <br>2. She _____ (play) the piano. |
| <br>3. They _____ (not read) books.     | <br>4. It _____ (climb) a tree. | <br>5. It _____ (not fly).         |

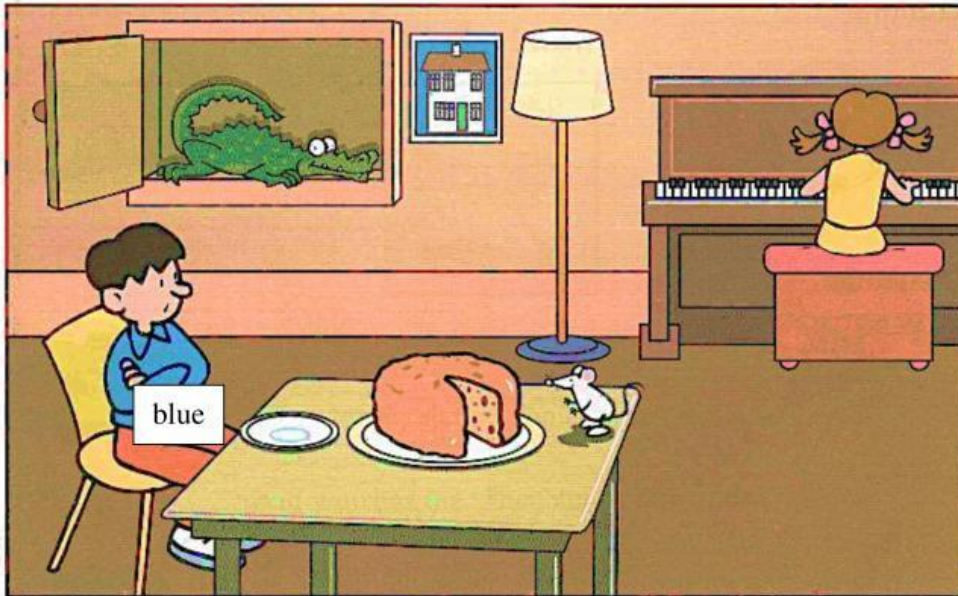
VI. Con hãy sắp xếp câu sau theo đúng trật tự câu.

|    |         |        |            |
|----|---------|--------|------------|
| 0. | He      | water. | drinks     |
| →  | He      | drinks | water.     |
| 1. | apples. | I      | don't like |
| →  |         |        |            |
| 2. | TV.     | They   | watch      |
| →  |         |        |            |
| 3. | eat     | You    | bread.     |
| →  |         |        |            |
| 4. | Birds   | swim.  | don't      |
| →  |         |        |            |

## Part 2

– 5 questions –

Look and read. Write **yes** or **no**.



### Examples

There is a cake on the table. yes  
.....

The mouse is under the chair. no  
.....

### Questions

- 1 The boy is sitting at the table. .....
- 2 There is an elephant in the cupboard. .....
- 3 The boy is wearing a blue shirt. .....
- 4 The girl is playing the piano. .....
- 5 The lamp is between the cupboard and the picture. .....

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.  
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

